

第47課

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
人が集まります ひとがあつまります	1	việc trang điểm	18
長生きします ながいきします	2	hócmon	19
音がします おとがします	3	tiến sĩ	20
ひどい	4	tuổi thọ trung bình	21
天気予報 てんきよほう	5	đối tượng	22
実験 じけん	6	người yêu	23
医学 いがく	7	nữ giới	24
パトカー	8	phản đối	25
賛成 さんせい	9	xe cấp cứu	26
男性 だんせい	10	văn học	27
どうも	11	khoa học	28
～によると	12	dân số	29
カリフォルニア	13	phát biểu	30
婚約します こんやくします	14	sợ	31
知り合います しりあいます	15	giương ô	32
比べます くらべます	16	có vị	33
脳 のう	17	mọi người chia tay	34